

## THỰC TIỄN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM QUA GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI

PGS, TS. NGUYỄN TẤN VINH<sup>(\*)</sup>  
TS. TRẦN THỊ SEN<sup>(\*\*)</sup>

Ngày nhận bài: 27/11/2023      Ngày thẩm định: 02/12/2023      Ngày duyệt đăng: 15/12/2023

**Tóm tắt:** *Trải qua gần 40 năm đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Bên cạnh đó cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc. Nội dung bài viết hướng trọng tâm vào tổng kết, phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp nhằm đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** *công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đổi mới; Việt Nam*

### 1. Dẫn nhập

“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”<sup>(1)</sup>. Qua gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, trở thành nước có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục trong tiến trình này.

### 2. Những thành tựu của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước qua gần 40 năm đổi mới

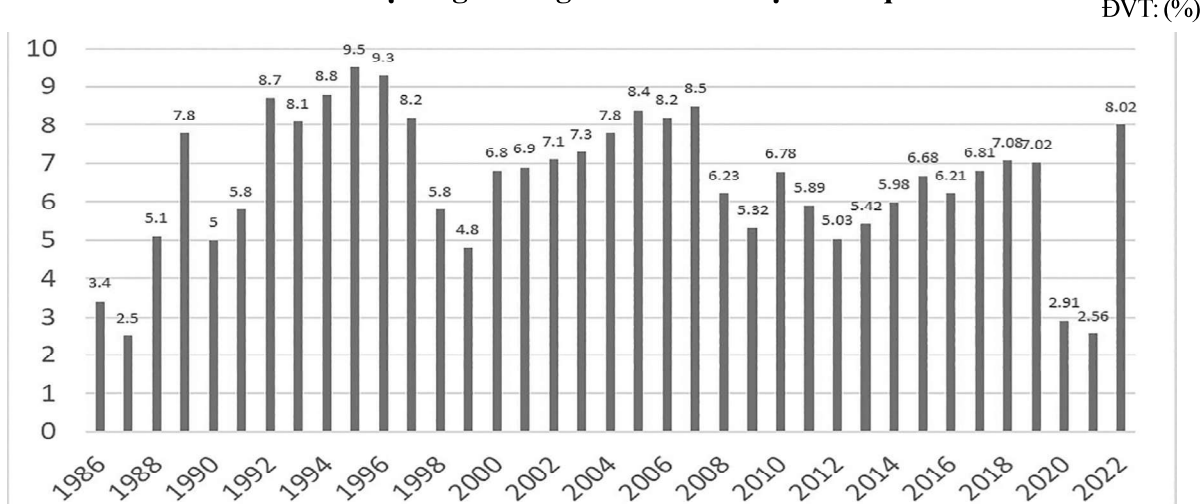
*Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng được cải thiện*

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã tăng liên tục. Trong suốt quá trình chuyển mình từ một nền kinh tế lạc hậu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới, với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô, mà chất lượng tăng trưởng cũng được nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể.

Nếu trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), GDP chỉ đạt mức tăng trưởng bình quân 4,4%/năm, thì trong 05 năm tiếp theo (1991 - 1995), tăng trưởng GDP bình quân là 8,2%, cao hơn so với kế hoạch đề ra là 5,5% - 6,5%, và thuộc vào loại cao trong số các nước đang phát triển. Trong giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng GDP bình quân của

<sup>(\*)</sup> và <sup>(\*\*)</sup> Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

**Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua các năm**



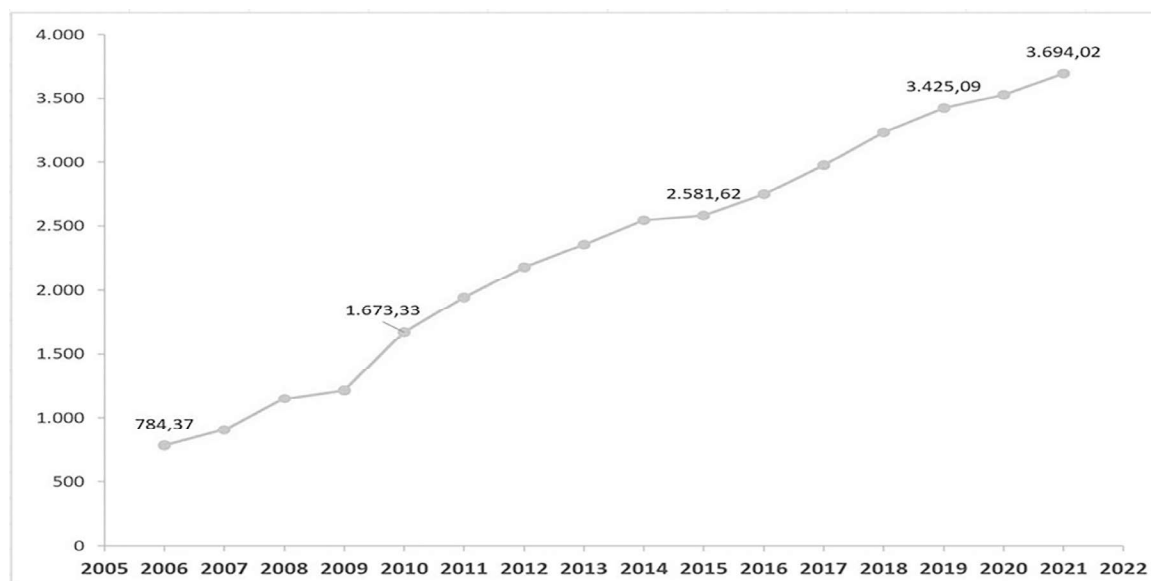
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việt Nam là 6,9%, tuy có thấp hơn nửa đầu thập niên 90 thế kỷ XX do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, nhưng vẫn vào loại cao trong khu vực. GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt mức 6,8%. Mặc dù năm 2020, 2021 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19, nhưng nền kinh tế vẫn tăng trưởng dương, 2,91% năm 2020 và 2,56% năm 2021,

là một trong số ít những quốc gia có tăng trưởng dương trong khu vực và trên thế giới. Năm 2022, mặc dù hậu quả nặng nề của dịch COVID-19, nhưng với sự nỗ lực của toàn nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã đạt mức tăng trưởng rất cao, 8,02%<sup>(2)</sup>.

Trước thời kỳ đổi mới, phần lớn dân số nước ta sống dựa vào nông nghiệp, Việt Nam bị đánh giá là một đất nước nghèo nàn,

**Hình 2: GDP bình quân đầu người của Việt Nam qua các năm**



Nguồn: Ban Kinh tế Trung ương

lạc hậu, với mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp và có nhiều người trong diện nghèo đói. Đến nay, Việt Nam đã là quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

*Thứ hai, tỷ lệ nghèo đói có xu hướng giảm mạnh*

Trên cơ sở kinh tế tăng trưởng nhanh, mức độ nghèo đói của dân cư giảm mạnh. Năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam là 18,1% (tính theo chuẩn nghèo quốc tế) và được thế giới đánh giá là thành công trong việc chống nghèo đói. Giai đoạn 2002 - 2019, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt trên 2.700 USD năm 2019, với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 6% (3,2 USD/ngày theo sức mua ngang giá)<sup>(3)</sup>.

*Thứ ba, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng*

Quy mô nền kinh tế tăng gấp 12 lần với 446 nghìn tỷ đồng vào năm 1986 lên 4.502,7 nghìn tỷ đồng năm 2016 (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015, năm 2022 đạt 9.513 tỷ đồng (tương đương 409 tỷ USD), thuộc nhóm nước tăng trưởng cao trong khu vực cũng như trên thế giới<sup>(4)</sup>.

*Thứ tư, năng suất lao động tăng*

Năng suất lao động tăng từ 3,45%/năm giai đoạn 2006 - 2010 lên 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015, 5,8%/năm giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân 05 năm (2016 - 2020) đạt khoảng 45,2% (mục tiêu đề ra là 30 đến 35%)<sup>(5)</sup>. So với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng vào hàng các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao.

*Thứ năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ*

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Từ một nước có nền nông nghiệp lạc hậu, đến nay, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP

đạt 14,85% (năm 2020), giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 33,72%, tăng 01 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm<sup>(6)</sup>.

*Thứ sáu, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng lên đáng kể*

Nhờ chú trọng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, hạn chế tỷ lệ sinh, nên chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. HDI của Việt Nam đạt 0,709 năm 2006, 0,703 vào năm 2021, cao hơn nhiều nước có cùng trình độ phát triển kinh tế. Với kết quả này, Việt Nam đã lọt vào danh sách các nước phát triển con người cao và được xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ<sup>(7)</sup>.

*Thứ bảy, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu có sự gia tăng*

Năm 2013, Việt Nam được xếp thứ 76/131 nước, đến năm 2020 được xếp thứ 42/131 nước, đứng đầu nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập. Xếp hạng về phát triển bền vững của Việt Nam đã tăng từ thứ 88 năm 2016 lên thứ 49 năm 2020, cao hơn nhiều so với các nước có cùng trình độ phát triển kinh tế<sup>(8)</sup>.

*Thứ tám, an sinh xã hội được thực hiện tốt*

Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm, chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm<sup>(9)</sup>; đẩy mạnh kết nối liên thông nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh trực tuyến đến cơ sở y tế tuyến huyện, tỉnh; bảo đảm người dân được tiếp cận y tế từ sớm, từ xa, từ cơ sở. Khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và sản xuất vắc-xin, thuốc, sinh phẩm trong nước. Về giáo dục, Việt Nam hiện được xếp vào nhóm 10 hệ thống giáo dục đổi mới hàng đầu của thế giới<sup>(10)</sup>.

Các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, người cao tuổi, trẻ em, gia đình, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ

tiếp tục được quan tâm; thể thao thành tích cao đạt một số kết quả ấn tượng.

*Thứ chín, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng*

Gần 40 năm đổi mới cũng là chặng đường hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, theo nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu của Việt Nam. Việt Nam đã thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế. Từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với nhiều nước, trong đó có tất cả các nước P5 (Mỹ, Nga, Trung Quốc, Pháp, Anh) và hầu hết các nước chủ chốt trong khu vực và trên thế giới; đã có trên 70 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Việt Nam cũng là thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm cao trong các tổ chức quốc tế. Việt Nam đã tham gia vào Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), các tổ chức của Liên hợp quốc... đóng góp tích cực và đang trở thành nước có vị thế và vai trò ngày càng cao ở khu vực, được cộng đồng quốc tế tôn trọng.

*Thứ mười, thể chế kinh tế thị trường ngày càng được hoàn thiện*

Cùng với việc hình thành khuôn khổ pháp lý cho nền kinh tế thị trường, các thể chế thị trường ở Việt Nam cũng từng bước được hoàn thiện. Từ việc chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung, bao cấp, đến chấp nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, theo cơ chế thị trường và xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta cũng xác định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước.

### **3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Qua gần 40 năm đổi mới, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, nhưng theo nhiều đánh giá trong nước và quốc tế, Việt Nam vẫn đang ở trong ranh giới của những nước kém phát triển theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, vẫn còn nhiều **vấn đề bất cập**, gây cản trở cho sự phát triển.

*Thứ nhất*, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn bất cập, chưa làm rõ một số vấn đề đặt ra trong quá trình đổi mới để định hướng thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học hoạch định đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn một số vấn đề cần phải qua tổng kết thực tiễn để tiếp tục làm rõ.

Nguyên nhân chủ yếu là do mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình riêng có của Việt Nam nên gặp rất nhiều khó khăn và thách thức khi phải vừa tổng kết thực tiễn, vừa nghiên cứu lý luận.

*Thứ hai*, nguy cơ tụt hậu về kinh tế: qua gần 40 năm đổi mới, nền kinh tế của nước ta đã phát triển hơn rất nhiều nhưng theo khảo sát thực tế cho thấy, so với nhu cầu phát triển, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay còn thấp. Chính vì vậy, so với các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam vẫn có nguy cơ bị tụt hậu.

Mức tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Cụ thể, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn 26 lần so với Singapore, 7 lần so với Malaysia, 04 lần so với Trung Quốc, 02 lần so với Philippines, 03 lần so với Thái Lan. Đáng lưu ý, thông tin từ báo cáo trong năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản<sup>(11)</sup>.

Về thu nhập bình quân đầu người Việt Nam đứng khá thấp so với các nước trong khu vực chỉ bằng 1/3 Thái Lan, 1/5 so với Malaysia. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đạt 3.552 USD, đứng thứ sáu Đông Nam Á, thua xa so với Singapore, Brunei, Malaysia, Thái Lan. Dự báo đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 7.500 USD, đến năm 2040 đạt khoảng 13.000 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 25.000 USD/người. Theo các chuyên gia kinh tế, với mức thu nhập bình quân 7.500 USD/người vào năm 2030, Việt Nam cũng chỉ bằng với Malaysia vào năm 2007<sup>(12)</sup>.

Nguyên nhân của vấn đề này là do thành tích tăng năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng, chưa theo chiều sâu, phần lớn vẫn dựa vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, chưa phải là cải thiện về năng suất lao động trong nội tại từng ngành kinh tế.

*Thứ ba*, phát triển còn thiếu bền vững: Về xã hội, sự phân hóa giàu nghèo diễn ra khá nghiêm trọng giữa các tầng lớp dân cư, khoảng cách về thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất đang có xu hướng mở rộng. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế còn nhiều hiện tượng tiêu cực, ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, vi phạm công bằng xã hội. Hiệu quả thực hiện bình đẳng giới chưa cao, một bộ phận không nhỏ phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số hiện đang trong tình trạng sức khỏe yếu, trình độ học vấn và tay nghề thấp, thu nhập bấp bênh, và ít có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội<sup>(13)</sup>.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này chủ yếu bắt nguồn từ tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn dẫn đến thu nhập thấp. Bên cạnh đó, các dịch vụ xã hội của các địa phương chưa được tốt, do đó người dân khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội này.

Về văn hóa, có sự phân hoá xã hội sâu sắc giữa khu vực nông thôn và thành thị, giữa các ngành nghề khác nhau trong xã hội, giữa nhóm người có thu nhập thấp và nhóm người có thu nhập quá cao. Trong xã hội, vẫn tồn tại hiện tượng bất bình đẳng. Tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng; lối sống thực dụng, sùng bái đồng tiền, ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa, tham nhũng, tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng; thái độ xem thường luân lý và các giá trị tinh thần, giá trị nhân văn, đề cao lợi ích vật chất, vô cảm, bàng quan với cuộc sống, v.v. có xu hướng mở rộng. Các giá trị văn hoá truyền thống có những biến đổi nhất định và đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc cho xã hội<sup>(14)</sup>.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này chủ yếu là do Việt Nam đang trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những tác động tích cực, những mặt trái của nó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển con người ở Việt Nam.

Về môi trường, tình trạng ô nhiễm diễn biến phức tạp, với nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh. Nhiều sự cố môi trường ảnh hưởng trên phạm vi rộng, gây khó khăn cho công tác quản lý và khắc phục hậu quả, không những ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, sức khỏe của người dân, mà còn đe dọa đến trật tự an ninh xã hội của đất nước<sup>(15)</sup>.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường. Các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của đất nước bị ảnh hưởng do khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng. Bên cạnh đó, ý thức, trách nhiệm của người dân của doanh nghiệp về vấn đề bảo vệ môi trường còn chưa cao. Hầu hết các sự cố môi trường xảy ra do chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường dẫn đến lượng lớn chất thải

chưa qua xử lý xả thải ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

*Thứ tư*, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn thiếu tính đồng bộ: kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chênh lệch giữa các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, trong đó văn hoá chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thật sự trở thành nguồn động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Giữa các vùng miền cũng còn khoảng cách lớn về kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thành quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa phân bố chưa được đồng đều giữa các khu vực, các địa phương và các nhóm dân cư, liên kết vùng trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa thực sự hiệu quả, chưa hình thành được các mô hình cụm ngành công nghiệp, đặc biệt là các cụm ngành chuyên môn hóa<sup>(15)</sup>.

Nguyên nhân chủ yếu là do quản lý của Nhà nước chưa thật sự hiệu quả dẫn đến hạn chế, bất cập trong việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, thực hiện liên kết giữa các vùng, các địa phương còn chậm và hiệu quả chưa cao.

#### **4. Giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới**

Nhằm phát huy những mặt tích cực, khắc phục tồn tại, hạn chế, đạt mục tiêu đã đề ra trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, ***cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp*** sau:

*Thứ nhất, bảo đảm sự ổn định chính trị, kinh tế và xã hội*

Ổn định về chính trị tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường. Ổn định về chính trị là thước đo năng lực lãnh đạo của cả hệ thống chính trị, trở thành yêu cầu tất yếu trong sự tồn tại và phát triển của mọi xã hội.

Ổn định về kinh tế (trước hết là ổn định kinh tế vĩ mô), thực chất là tạo được môi

trường đầu tư thuận lợi cho các chủ thể sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy sự hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật, tạo các điều kiện môi trường thông thoáng cho việc mở cửa, hội nhập có hiệu quả của nền kinh tế. Ổn định về kinh tế cũng có nghĩa là Nhà nước ngày càng hoàn thiện được hệ thống hình thức, công cụ, biện pháp quản lý, vận hành hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường.

Ổn định xã hội là quá trình tạo lập và duy trì các cấu trúc, thiết chế, chuẩn mực, trật tự hợp lý của các thành phần xã hội hướng tới sự phát triển hài hòa, bền vững. Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường rất cần những chủ trương, đường lối bám sát thực tiễn, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, đáp ứng được ý chí và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, khơi dậy, tập hợp và lôi cuốn được sức dân. Qua đó, giải quyết hài hòa các lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế, tạo ra sự đồng thuận xã hội ngày càng cao.

*Thứ hai, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực*

Xây dựng giai cấp công nhân ngày càng vững mạnh. Chỉ có giai cấp công nhân khi đã trưởng thành, vững mạnh về mọi mặt: ý thức chính trị, làm chủ được nền sản xuất tiên tiến, có tính tổ chức, kỷ luật cao, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cao, tri thức hóa nhanh, mới trở thành nòng cốt cho liên minh công - nông - trí. Từ đó, mới tập hợp, vận động được các giai tầng khác trong xã hội đi theo liên minh để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường.

Đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục - đào tạo, coi đây là quốc sách hàng đầu. Đầu tư cho giáo dục - đào tạo phải được coi là loại hình đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Đào tạo phải luôn gắn với sử dụng, phải chú trọng, chủ động xây dựng nguồn

nhân lực chất lượng cao, xây dựng xã hội tự giác học tập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường vốn là quá trình tổng hợp, tác động và đặt ra yêu cầu nguồn nhân lực trên nhiều góc độ, cả về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, cả về quản lý sản xuất - kinh doanh cũng như quản lý kinh tế - xã hội, có cơ cấu luôn biến đổi để phù hợp với mỗi bước phát triển của nền kinh tế.

*Thứ ba, phát triển khoa học và công nghệ*

Muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải áp dụng khoa học - công nghệ hiện đại, khoa học hóa sản xuất. Bởi vì, khoa học - công nghệ chính là động lực của toàn bộ tiến trình phát triển xã hội. Chính khoa học - công nghệ giữ vai trò quyết định đến lợi thế cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Thực chất tiềm lực khoa học - công nghệ của một đất nước là tiềm lực về trí tuệ, về khả năng sáng tạo của một dân tộc. Tiềm lực đó là “nguyên khí quốc gia”, là cơ sở để Việt Nam đặt niềm tin vào khả năng “đi tắt, đón đầu”, thực hiện mục tiêu rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển giữa nước ta với các nước.

Khoa học xã hội và nhân văn cần tiếp tục cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, trong đó có chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường của đất nước hiện nay. Khoa học tự nhiên cần tiếp tục phát triển trong nghiên cứu cơ bản, tạo cơ sở cho việc sớm hình thành và đẩy nhanh một số lĩnh vực khoa học - công nghệ đa ngành mới, phù hợp với tiềm năng và yêu cầu phát triển, góp phần nâng cao trình độ và năng lực của khoa học cơ bản của đất nước. Khoa học kỹ thuật và công nghệ phải góp phần tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và

hiệu quả nền sản xuất xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế, hướng mạnh tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Đây là những nội dung bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam.

Muốn thực hiện có hiệu quả những yêu cầu và nhiệm vụ nặng nề trên thì cần có cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển lĩnh vực khoa học - công nghệ. Các cơ chế, chính sách đó phải đáp ứng được yêu cầu phát triển của lĩnh vực mang tính đặc thù này về quyền sở hữu trí tuệ, lợi ích vật chất, đãi ngộ nhân tài... Bởi vì, đây là động lực phát triển của chính khoa học - công nghệ.

*Thứ tư, huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả*

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư của xã hội rất lớn, để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực... vốn được tạo lập từ hai nguồn cơ bản: nguồn vốn tích lũy từ chính nội bộ nền kinh tế và nguồn vốn từ thu hút đầu tư bên ngoài. Do quy mô nền kinh tế nước ta không lớn, chưa phát triển cao, nên việc tích lũy vốn gặp rất nhiều khó khăn. Cho nên, cần chú trọng nâng cao hiệu quả sản xuất, tận dụng nguồn lao động thặng dư trong xã hội, chú trọng đi sâu vào tăng năng suất lao động xã hội. Đồng thời, cần chú ý cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, coi tiết kiệm là quốc sách hàng đầu, triệt để chống lãng phí, thất thoát và đầu tư phải có chọn lọc, hiệu quả.

Cần khai thác tốt nguồn vốn từ đầu tư bên ngoài bằng cách: tiếp tục hoàn thiện cơ chế mở cửa nền kinh tế; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nói chung, thủ tục cấp giấy phép đầu tư nói riêng; kiện toàn hệ thống pháp luật về kinh tế đối ngoại; tạo cơ chế, chính sách tốt để phát triển thị trường vốn trong nước và hội nhập với thị trường vốn quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa kinh

tế hiện nay. Đặc biệt, phải đánh giá đúng, trung dụng chính xác và đãi ngộ tốt nguồn vốn là “chất xám” của lực lượng lao động Việt Nam hiện nay.

*Thứ năm, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế*

Trong thời đại ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, việc ứng dụng và chia sẻ “tài nguyên khoa học công nghệ” diễn ra hết sức nhanh chóng. Do vậy, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế là yêu cầu hết sức cần thiết. Việt Nam cần phát huy được lợi thế của đất nước, tranh thủ được nguồn vốn, khoa học - công nghệ từ bên ngoài nhanh và hiệu quả nhất.

Cùng với chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, nhất là cơ chế, chính sách hợp tác về khoa học - công nghệ; về đầu tư; về giáo dục và đào tạo để phát triển thật tốt nguồn nhân lực cho đất nước. Bên cạnh đó, trong quá trình mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế phải bảo đảm tính hiệu quả kinh tế cao, đồng thời vẫn giữ vững được độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, nhằm thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Thứ sáu, bảo đảm gắn kết chặt chẽ tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước với phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân*

Một mặt, cần phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, của các chủ thể sản xuất - kinh doanh trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất xã hội. Điều này là tương thích với định hướng phát triển thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập quốc tế. Đảng ta cũng kêu gọi các doanh nhân hãy nêu cao trách nhiệm xã hội, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường của đất nước. Mặt khác, cần tăng cường, nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả

quản lý của Nhà nước, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, dốc toàn lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường, các chính sách của Nhà nước phải đồng bộ, định hướng có hiệu quả đến toàn bộ quá trình nói trên với sự lãnh đạo của Đảng □

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.65

(2), (3), (4), (5), (6), (7) và (8) Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm từ 1986 - 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội

(9) Tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 32,6 năm 1993 xuống còn 16,7 năm 2020 (trên 1.000 trẻ sinh). Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,5 năm 1990 lên 75,4 năm 2019, cao nhất giữa các quốc gia trong khu vực có mức thu nhập tương đương. Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân là 73, cao hơn trung bình khu vực và trung bình thế giới. Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tính đến hết tháng 7/2021, toàn quốc có khoảng 16 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (chiếm 32% lực lượng lao động)

(10) World Bank (2018), *Báo cáo “Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương”*, [documents1.worldbank.org/curated/en/448341527657874816/pdf/Tang-truong-thong-minh-hon-hoc-tap-va-phat-trien-cong-bang-o-Dong-A-Thai-Binh-Duong.pdf](https://documents1.worldbank.org/curated/en/448341527657874816/pdf/Tang-truong-thong-minh-hon-hoc-tap-va-phat-trien-cong-bang-o-Dong-A-Thai-Binh-Duong.pdf)

(11) và (12) <https://baochinhphu.vn/tong-thuat-neu-khong-tang-truong-cao-lien-tuc-chung-ta-se-tut-hau-102289839.htm>

(13) [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/823675/phat-trien-kinh-te-di-doi-voi-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi.aspx](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/823675/phat-trien-kinh-te-di-doi-voi-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi.aspx)

(14) <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/giai-quyet-moi-quan-he-giua-tang-truong-kinh-te-va-phat-trien-van-hoa-thuc-hien-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi-o-876>

(15) <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/bai-4-nhung-bang-chung-sinh-dong-tu-thanh-tuu-cua-dat-nuoc-573119.html>

(16) <https://kinhtetrunguoc.vn/kinh-te/nhung-han-che-va-nguyen-nhan-khach-quan-chu-quan-trong-qua-trinh-thuc-hien-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa.html>